

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2017/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 01 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3496/TTr-STC ngày 07/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Mức giá quy định tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để tính thuế tài nguyên. Trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn cao hơn mức giá quy định tại Bảng giá này thì tính theo mức giá trong hóa đơn, trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn thấp hơn quy định tại Bảng giá này thì tính theo mức giá quy định tại Bảng giá này.

Giao Cục Trưởng Cục Thuế Nghệ An có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh kê khai, nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2017, bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh: số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 ban hành Bảng giá tối thiểu tài nguyên thiên nhiên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Nghệ An; số 90/2014/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 ban hành bổ sung danh mục khoáng sản bazan làm phụ gia xi măng vào Bảng giá tối thiểu tài nguyên, thiên nhiên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An; số 33/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tối thiểu tài nguyên, thiên nhiên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc các Doanh nghiệp, chủ hộ gia đình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 01/12/2017
của UBND tỉnh Nghệ An)

I. Khoáng sản kim loại

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	tấn	10.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	350.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	600.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.200.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	tấn	180.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	700.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%≤Mn<25%	tấn	1.000.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%≤Mn<30%	tấn	1.300.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30≤Mn<35%	tấn	1.600.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%≤Mn<40%	tấn	2.100.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	3.000.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	tấn	1.300.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.900.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	2.500.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	3.200.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.800.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	5.100.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	tấn	6.200.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm);	kg	936.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						vàng sa khoáng		
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	250.000.000
	I6					Bạc, thiếc		
		I602				Bạc kim loại	kg	16.000.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I60301		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	896.000
				I60302		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 < 0,6\%$	tấn	1.280.000
				I60303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000
				I60304		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000
				I60305		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000
	I7					Antimoan		
		I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	tấn	7.300.000
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	tấn	12.240.000
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	17.265.000
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	31.265.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	45.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	tấn	7.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	tấn	1.330.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%<Pb+Zn<15%	tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15%	tấn	2.244.000

II. Khoáng sản không kim loại

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để x3 (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m ³	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m3	m ³	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m3 đến dưới 1 m3	m ³	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m3 đến dưới 3 m3	m ³	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá học và đá base		
					II202030201	Đá học > 15cm	m ³	110.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
					II202030202	Đá ba 8 – 15cm	m ³	80.000
					II202030203	Đá base	m ³	77.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	Đá dăm 1 x 2	m ³	200.000
					II202030402	Đá dăm 1 x 0,5	m ³	168.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	280.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	161.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	130.000
			II30202			Đá sét sản xuất Xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020304		Quặng laterit sôt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000
	III4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước ≥0,4 m3 sau khai thác	m ³	700.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4m3) để xẻ làm ốp lát		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
		II403				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	280.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II6					Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	119.000
	II10					Dolomit		
		II1001				<i>Dolomit</i>		
			II100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II100102			Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4$ m ³ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m ³	315.000
			II100103			Đá khối Dolomit dùng để xẻ		
				II10010301		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000
				II10010302		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.600.000
				II10010303		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 1 m ²	m ³	8.000.000
				II10010304		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II100104			Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
	II16					Than antraxit hầm lò		
		II1601				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.436.000
		II1602				<i>Than cục</i>		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.381.000
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.741.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	4.134.000
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.704.000
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.021.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.641.000
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
		II1603				<i>Than cám</i>		
			II160301			Than cám 1	tấn	2.866.000
			II160302			Than cám 2	tấn	2.984.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.717.000
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	2.072.000
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.638.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.293.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
		II1604				<i>Than bùn</i>		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	886.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160402			Than bùn tuyến 2a, 2b	tấn	801.000
			II160403			Than bùn tuyến 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
			II160404			Than bùn tuyến 4a, 4b, 4c	tấn	564.000
	II17					Than antraxit lộ thiên		
		II1701				<i>Than sạch trong than khai thác (cảm 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.436.000
		II1702				<i>Than cục</i>		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.381.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.741.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	4.134.000
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.704.000
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	3.021.000
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.641.000
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	556.000
		II1703				<i>Than cám</i>		
			II170301			Than cám 1	tấn	2.866.000
			II170302			Than cám 2	tấn	2.984.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.717.000
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	2.072.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.638.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.293.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
		II1704				<i>Than bùn</i>		
			II170401			Than bùn tuyến 1a, 1b	tấn	886.000
			II170402			Than bùn tuyến 2a, 2b	tấn	801.000
			II170403			Than bùn tuyến 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
			II170404			Than bùn tuyến 4a, 4b, 4c	tấn	564.000
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				<i>Than nâu</i>	tấn	433.000
		II1802				<i>Than mỡ</i>	tấn	2.125.000
	II19					Than bùn	tấn	340.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire	kg	
		II2001				<i>Ru bi</i>		
			II200101			Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.000.000
			II200102			Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000
			II200103			Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000
			II200104			Ám tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.000.000
		II2002				<i>Sapphire</i>		
			II200201			Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II200202			Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000
			11200203			Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.000.000
		II2003				Corindon		
			II200301			Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2,5 mm	kg	3.000.000
			II200302			Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2,5 mm	viên	500.000
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	
		II2201				<i>Berin, mã nã có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	viên	600.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite		
		II2301				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	800.000.000
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.000.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	25.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	425.000
			II240202			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.750.000
			II240203			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.250.000
		II2411				Đá phong thủy		
			II241101			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm	viên	2.000.000
			II241102			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm	viên	3.000.000
			II241103			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
			II241104			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241105			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	500.000
			II241106			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.000.000
			II241107			Tourmaline đen	viên	500.000
			II241108			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000
			II241109			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	400.000

III. Sản phẩm rừng tự nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I	m ³	
		III101				Cẩm lai, lát		
			III10101			D<25cm	m ³	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D≥50 cm	m ³	36.000.000
		III102				Cẩm liên (cà gân)	m ³	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D≥50 cm	m ³	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m ³	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III10603			D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000
			III10703			D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	40.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	8.400.000
		III111				Hương		
			III11101			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000
			III11103			D≥50 cm	m ³	22.800.000
		III112				Hương tia	m ³	16.800.000
		III113				Lát	m ³	11.400.000
		III114				Mun	m ³	17.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603			D≥50 cm	m ³	24.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118				Trai	m ³	11.000.000
		III119				Trắc		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11901			$D \leq 25\text{cm}$	m^3	7.500.000
			III11902			$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m^3	14.500.000
			III11903			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	28.000.000
			III11904			$50\text{cm} \leq D < 65\text{cm}$	m^3	73.900.000
			III11905			$D \geq 65\text{cm}$	m^3	180.000.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			$D < 25\text{cm}$	m^3	6.000.000
			III12002			$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m^3	8.400.000
			III12003			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	12.000.000
			III12004			$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m^3	7.000.000
		III202				Đỉnh (đỉnh hương)		
			III20201			$D < 25\text{cm}$	m^3	9.500.000
			III20202			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	13.000.000
			III20203			$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	17.000.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			$D < 25\text{cm}$	m^3	7.600.000
			III20302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	14.000.000
			III20303			$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	16.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			$D < 25\text{cm}$	m^3	4.800.000
			III20402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	8.000.000
			III20403			$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	11.500.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			$D < 25\text{cm}$	m^3	6.000.000
			III20502			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	9.000.000
			III20503			$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	15.000.000
		III206				Da đá	m^3	6.500.000
		III207				Sao xanh	m^3	7.000.000
		III208				Sến	m^3	10.000.000
		III209				Sến mật	m^3	6.000.000
		III210				Sến mủ	m^3	4.400.000
		III211				Tấu mật	m^3	10.000.000
		III212				Trai ly	m^3	13.800.000
		III213				Xoay		
			III21301			$D < 25\text{cm}$	m^3	3.700.000
			III21302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	5.000.000
			III21303			$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	8.000.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			$D < 25\text{cm}$	m^3	4.000.000
			III21402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	9.000.000
			III21403			$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	12.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	5.000.000
		III302				Cà chắc (cà chỉ)		
			III30201			D<25cm	m ³	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30203			D≥50 cm	m ³	6.000.000
		III303				Cà ổi	m ³	6.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403			D≥50 cm	m ³	10.000.000
		III305				Chò chai	m ³	6.000.000
		III306				Chua khét, trường chua	m ³	6.000.000
		III307				Dạ hương	m ³	7.200.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m ³	9.000.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III30803			D≥50 cm	m ³	18.000.000
		III309				Dầu gió	m ³	4.400.000
		III310				Huỳnh	m ³	6.000.000
		III311				Re mít	m ³	5.000.000
		III312				Re hương	m ³	5.400.000
		III313				Săng lẻ	m ³	7.200.000
		III314				Sao đen	m ³	5.000.000
		III315				Sao cát	m ³	4.000.000
		III316				Trường mật	m ³	6.000.000
		III317				Trường chua	m ³	6.000.000
		III318				Vên vên	m ³	4.400.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904			D≥50 cm	m ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	3.600.000
		III402				Chắc khế	m ³	4.000.000
		III403				Cóc đá	m ³	2.600.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.600.000
		III405				Re (De)	m ³	7.000.000
		III406				Gội tía	m ³	7.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.500.000
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.500.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.800.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	5.400.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.300.000
		III413				<i>Thông nang</i>		
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m ³	4.100.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	7.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III41504			D≥50 cm	m ³	6.000.000
	III5					<i>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</i>		
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50101			Chò xanh	m ³	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.800.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.600.000
			III50104			Dầu	m ³	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.600.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dãn)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.800.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	3.000.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	5.500.000
		III502				<i>Gỗ nhóm VI</i>		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203			Chò	m ³	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205			Keo	m ³	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50210			Xoan đào	m ³	3.700.000
			III50211			Sấu	m ³	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25\text{cm}$	m ³	1.300.000
				III5021202		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	2.600.000
				III5021203		$D \geq 50\text{cm}$	m ³	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.800.000
			III50302			Lông mứt	m ³	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m ³	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m ³	3.000.000
			III50306			Xoăn	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5021203		$D < 25\text{cm}$	m ³	1.300.000
				III5021203		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	2.800.000
				III5021203		$D \geq 50\text{cm}$	m ³	4.000.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		$D < 25\text{cm}$	m ³	1.000.000
				III5040402		$D \geq 25\text{cm}$	m ³	2.800.000
		III505				Các loại gỗ khác	m ³	
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste	700.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			$D < 5\text{cm}$	cây	11.000
			III80102			$5\text{cm} \leq D < 6\text{cm}$	cây	18.000
			III80103			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	30.000
			III80104			$D \geq 10\text{cm}$	cây	40.000
		III802				Trúc	cây	10.000
		III803				Nứa		
			III80301			$D < 7\text{cm}$	cây	4.000
			III80302			$D \geq 7\text{cm}$	cây	8.000
		III804				Mai		
			III80401			$D < 6\text{cm}$	cây	18.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80403			D≥10 cm	cây	40.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	cây	11.000
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80503			D≥10 cm	cây	26.000
		III806				Tranh	cây	
		III807				Giang	cây	
			III80701			D<6cm	cây	6.000
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	10.000
			III80703			D≥10 cm	cây	18.000
		III808				Lô ô		
			III80801			D<6cm	cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803			D≥10 cm	cây	20.000
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			loại 1	kg	500.000.000
			III90102			loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
						Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	kg	80.000
			III110102			Khô	kg	100.000
						Quế		
			III100201			Tươi	kg	30.000
			III100202			Khô	kg	110.000
						Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
						Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	120.000
			III100402			Khô	kg	400.000

IV. Hải sản tự nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm		
		IV101				Ngọc trai		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		IV102				<i>Bào ngư</i>	kg	330.000
		IV103				<i>Hải sâm</i>	kg	510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000
		IV202				<i>Cua</i>	kg	185.000
		IV204				<i>Mực</i>	kg	82.000
		IV205				<i>Tôm</i>		
			IV20501			Tôm hùm	kg	748.000
			IV20502			Tôm khác	kg	127.000

V. Nước thiên nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	500.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301				Nước mặt	m ³	2.000

